

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY VỤ ĐÔNG NĂM 2024 HUYỆN BẮC QUANG

STT	Xã, thị trấn	Tổng diện tích cây ngô vụ đông (ha)	CÂY NGÔ THU BẮP			CÂY NGÔ SINH KHỐI (Làm thức ăn chăn nuôi)			CÂY DƯA CHUỘT			CÂY KHOAI TÂY			CÂY KHOAI LANG			Cây rau đậu các loại	Tổng diện tích vụ đông năm 2024 (ha)
			Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)		
1	Bằng Hành	40,0	25,0	32,5	81,3	15,0	31,0	465,0	2,0	250,0	50,0				1,0	74,0	7,4	40,0	83,0
2	Đồng Tâm	65,0	35,0	33,0	115,5	30,0	31,0	930,0	6,0	250,0	150,0	2,0	130,0	26,0	6,0	74,0	44,4	40,0	119,0
3	Đồng Tiến	10,0	10,0	31,1	31,1	-		-			-							15,0	25,0
4	Đồng Thành	5,0	5,0	32,1	16,1			-			-	2,0	130,0	26,0	1,0	74,0	7,4	25,0	33,0
5	Đồng Yên	25,0	20,0	34,0	68,0	5,0	30,0	150,0	2,0	250,0	50,0	2,0	130,0	26,0				45,0	74,0
6	Đức Xuân	5,0	5,0	31,5	15,8			-			-							20,0	25,0
7	Hùng An	35,0	25,0	34,5	86,3	10,0	31,0	310,0	4,0	250,0	100,0				2,0	75,0	15,0	65,0	106,0
8	Hữu Sắn	31,0	16,0	34,0	54,4	15,0	30,0	450,0			-							30,0	61,0
9	Kim Ngọc	25,0	20,0	34,0	68,0	5,0	30,0	150,0	2,0	250,0	50,0							50,0	77,0
10	Liên Hiệp	35,0	20,0	34,0	68,0	15,0	31,0	465,0	5,0	250,0	125,0				1,0	74,0	7,4	40,0	81,0
11	Quang Minh	143,0	83,0	34,8	288,8	60,0	31,8	1.908,0	15,0	250,0	375,0			-				70,0	228,0
12	Tân Lập	-	-		-	-		-			-							15,0	15,0
13	Tân Quang	20,0	10,0	34,0	34,0	10,0	30,0	300,0	5,0	250,0	125,0				3,0	74,6	22,4	55,0	83,0
14	Tân Thành	10,0	10,0	33,5	33,5			-			-							35,0	45,0
15	Tiên Kiều	30,0	30,0	33,8	101,4			-			-				1,5	74,0	11,1	30,0	61,5
16	Thượng Bình	5,0	5,0	32,0	16,0	-		-			-				2,5	74,0	18,5	18,0	25,5
17	Việt Hồng	15,0	10,0	33,2	33,2	5,0	30,0	150,0			-							40,0	55,0
18	Việt Quang	18,0	13,0	33,0	42,9	5,0	30,0	150,0			-							45,0	63,0
19	Việt Vinh	25,0	15,0	34,2	51,3	10,0	30,2	302,0	2,0	250,0	50,0							65,0	92,0
20	Vĩnh Hào	15,0	15,0	34,0	51,0			-			-							40,0	55,0
21	Vĩnh Phúc	35,0	35,0	34,2	119,7			-	7,0	250,0	175,0	5,0	130,0	65,0				72,0	119,0
22	Vĩnh Tuy	3,0	3,0	34,0	10,2	-		-										15,0	18,0
23	Vô Điểm	35,0	20,0	33,5	67,0	15,0	30,0	450,0										60,0	95,0
Tổng cộng		630,0	430,0	33,80	1.453,3	200,0	30,9	6.180,0	50,0	250,0	1.250,0	11,0	130,0	143,0	18,0	74,2	133,6	930,0	1.639,0